CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tháng 08 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc nhân sự
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Phó Tổng Giám đốc tài chính
Bà Ngô Thị Sạch	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000462724 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG - T.X ĐIỆN BÀN - T.QUẢNG NAM

Nguyễn Thị Bích Thùy
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3577 0781/ Fax: (84-4) 3577 0787
W: www.vaco.com.vn/ E: vacohn@vaco.com.vn

Số: 350/VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/08/2017, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2400 - Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính quá khứ. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi đưa ra kết luận rằng liệu có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ, xét trên phương diện tổng thể không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng hay không. Chuẩn mực này cũng yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực này là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục, chủ yếu gồm phỏng vấn Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự khác trong đơn vị, nếu thích hợp, thủ tục phân tích và đánh giá bằng chứng thu thập được.

Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2017 đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Như thuyết minh số 29, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 chưa được soát xét.

M.S.D.N: 0102546856 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**119.826.746.039**	**178.015.163.724**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.665.948.950**	**6.088.916.593**
1. Tiền	111	5	15.665.948.950	6.088.916.593
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**67.150.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	67.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**91.020.173.617**	**90.743.904.166**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.069.260.758	20.433.939.044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	33.550.562.020	61.648.452.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.400.350.839	8.661.512.622
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**12.085.738.981**	**12.450.259.169**
1. Hàng tồn kho	141		12.085.738.981	12.450.259.169
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.054.884.491**	**1.582.083.796**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	311.177.752	305.938.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		669.926.850	1.202.365.437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	73.779.889	73.779.889
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**545.068.510.820**	**444.807.062.545**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.702.500.000**	**13.083.900.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	15.702.500.000	13.083.900.000
II. Tài sản cố định	**220**		**22.827.729.401**	**24.235.908.717**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.524.699.083	23.629.848.099
- Nguyên giá	*222*		*39.809.917.326*	*39.745.324.089*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(17.285.218.243)*	*(16.115.475.990)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	303.030.318	606.060.618
- Nguyên giá	*228*		*1.818.181.818*	*1.818.181.818*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.515.151.500)*	*(1.212.121.200)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**94.327.181.818**	**-**
- Nguyên giá	*231*		*94.327.181.818*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**173.769.048**	**173.769.048**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173.769.048	173.769.048
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**275.509.733.305**	**281.336.886.355**
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	191.250.000.000	141.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	-	100.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	99.500.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(15.240.266.695)	(9.403.113.645)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	49.490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**136.527.597.248**	**125.976.598.425**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	136.527.597.248	125.976.598.425
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**664.895.256.859**	**622.822.226.269**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**294.532.607.242**	**259.671.199.118**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**204.296.393.610**	**195.658.861.576**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	49.529.689.590	48.526.812.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.657.238.089	9.460.276.509
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.303.027.717	5.892.418.264
4. Phải trả người lao động	314		2.053.111	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		556.735	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.818.774	9.354.500
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	136.798.009.594	131.770.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**90.236.213.632**	**64.012.337.542**
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	67.911.423.632	64.012.337.542
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	22.324.790.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**370.362.649.617**	**363.151.027.151**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**370.362.649.617**	**363.151.027.151**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	330.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*330.000.000.000*	*330.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.362.649.617	33.151.027.151
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*33.151.027.151*	*10.548.696.234*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7.211.622.466*	*22.602.330.917*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**664.895.256.859**	**622.822.226.269**

Phan Thành Trung	**Nguyễn Thị Linh Thường**	**Nguyễn Thị Bích Thùy**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**261.571.213.119**	**152.731.472.705**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		873.783.587	2.557.548.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**260.697.429.532**	**150.173.923.780**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	231.567.505.290	130.918.897.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**29.129.924.242**	**19.255.026.227**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.745.400.805	7.610.414
7. Chi phí tài chính	22	24	10.048.146.311	3.281.763.018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.210.993.261*	*3.281.763.018*
8. Chi phí bán hàng	25	25	12.851.830.737	10.792.474.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.298.903.825	2.434.301.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**6.676.444.174**	**2.754.098.233**
11. Thu nhập khác	31		3.357.970.283	1.672.077.367
12. Chi phí khác	32		97.516.316	148.444.377
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**27**	**3.260.453.967**	**1.523.632.990**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9.936.898.141**	**4.277.731.223**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.725.275.675	406.090.991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**7.211.622.466**	**3.871.640.232**

Phan Thành Trung	**Nguyễn Thị Linh Thường**	**Nguyễn Thị Bích Thùy**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kỳ này	Số kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***	***9.936.898.141***	***4.277.731.223***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.556.863.452	1.454.585.876
Các khoản dự phòng	3	5.837.153.050	(652.758.651)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.865.855.341)	(7.610.414)
Chi phí lãi vay	6	4.210.993.261	3.281.763.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***	***17.676.052.563***	***8.353.711.052***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(2.362.430.864)	(30.327.444.241)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	364.520.188	(3.105.618.637)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	168.530.450.626	138.682.014.248
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(10.556.238.105)	(7.055.523.300)
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.210.993.261)	(3.281.763.018)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.096.521.383)	(1.517.186.136)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.899.086.090	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***167.243.925.854***	***101.748.189.968***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(94.555.411.418)	(2.202.201.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	200.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.640.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(79.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.745.400.805	7.610.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(23.470.010.613)***	***(2.194.590.998)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.846.719.116	9.094.134.719
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(171.043.602.000)	(107.556.117.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(134.196.882.884)***	***(98.461.982.929)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**9.577.032.357**	**1.091.616.041**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.088.916.593**	**7.642.615.537**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**15.665.948.950**	**8.734.231.578**

Phan Thành Trung	**Nguyễn Thị Linh Thường**	**Nguyễn Thị Bích Thùy**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25/11/2016. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 330.000.000.000 VND.

Địa chỉ tại Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 51 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 66 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa bàn	Loại hình kinh doanh
1	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh khí hóa lỏng
2	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh khí hóa lỏng
3	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung	Tỉnh Quảng Trị	Kinh doanh khí hóa lỏng
4	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi Nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh khí hóa lỏng
5	Chi nhánh CTCP Đầu tư Và Sản xuất Petro miền Trung (tỉnh Quảng Nam)	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh khí hóa lỏng
6	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh khí hóa lỏng

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (Là công ty con kể từ ngày 01/04/2017);
2. Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas (Là công ty con đến ngày 31/03/2017, từ ngày 01/04/2017 không là công ty con);
3. Công ty TNHH Gas miền Trung (Là công ty con kể từ ngày 21/11/2016);
4. Công ty TNHH Trung Nam (Là công ty con kể từ ngày 18/11/2016).

Danh sách Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (Là công ty liên kết đến ngày đến ngày 31/03/2017).

Danh sách Công ty đầu tư dài hạn khác:

1. Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas (Phân loại đầu tư khác từ ngày 01/04/2017).

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 14.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các công ty con và công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas, Công ty TNHH Gas miền Trung, Công ty TNHH Trung Nam và Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas;
- Công ty trong cùng tập đoàn gồm: Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas miền Trung;
- Công ty có cùng thành viên quản lý: Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam;
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08
Cây lâu năm	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu sản phẩm, tài sản được khấu hao trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí mua thương hiệu, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành. Chi phí vỏ bình và chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.824.787.076	4.974.964.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.841.161.874	1.113.952.025
Cộng	**15.665.948.950**	**6.088.916.593**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***45.069.260.758***	***20.433.939.044***
Công ty TNHH MTV Bán Lẻ Gas Miền Trung	24.399.586.000	9.189.646.000
Công ty Cổ phần TM DV An Hiệp Lợi	5.651.061.153	3
DNTN Tân Nhà Việt	4.348.109.751	1.787.873.000
DNTN Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	3.358.029.000	2.400.321.000
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	3.014.897.272	2.514.147.062
Đối tượng khác	4.297.577.582	4.541.951.979
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***24.504.886.540***	***9.314.877.560***
Công ty TNHH MTV Bán Lẻ Gas Miền Trung	24.399.586.000	9.189.646.000
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	103.600.540	120.131.560
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ 1	1.700.000	5.100.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***33.550.562.020***	***61.648.452.500***
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	61.100.000.000
Công ty CP Thương mại V-Gas	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Gas Miền Trung	2.817.768.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	732.794.020	548.452.500
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	***32.817.768.000***	***61.100.000.000***
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	-	61.100.000.000
Công ty CP Thương mại V-Gas	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Gas Miền Trung	2.817.768.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***12.400.350.839***	-	***8.661.512.622***	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	713.699.000		713.699.000	
- Phải thu khác	11.686.651.839	-	7.947.813.622	-
Lãi cho vay dự thu	*11.685.534.652*	-	*7.940.977.122*	-
Các đối tượng khác	*1.117.187*	-	*6.836.500*	-
b) Dài hạn	***15.702.500.000***	-	***13.083.900.000***	-
- Ký cược, ký quỹ	15.702.500.000	-	13.083.900.000	-
Công ty TNHH Petronas	*10.745.000.000*	-	*10.745.000.000*	-
Công ty TNHH Gas miền Trung	*4.663.700.000*	-	*2.338.900.000*	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	*293.800.000*	-	-	-
c) Phải thu khác là bên liên quan	***11.685.534.652***	-	***7.940.977.122***	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thủy	11.685.534.652	-	7.940.977.122	-
Công ty TNHH Gas miền Trung	4.663.700.000	-	2.338.900.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	293.800.000	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.492.515.221	-	1.667.704.970	-
Thành phẩm	63.776.647	-	-	-
Hàng hóa	10.529.447.113	-	10.782.554.199	-
Cộng	**12.085.738.981**	-	**12.450.259.169**	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***311.177.752***	***305.938.470***
Tem chống hàng giả	101.270.000	89.307.600
Phí bảo hiểm xe, bảo hiểm cháy nổ	16.196.637	57.349.060
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	193.711.115	159.281.810
b) Dài hạn	***136.527.597.248***	***125.976.598.425***
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm) (i)	107.428.087.460	95.802.437.362
Chi phí mua thương hiệu	21.060.606.048	22.424.242.416
Kiểm định bình	3.822.372.973	3.586.762.577
Bảo dưỡng vỏ	2.532.304.628	2.514.661.834
Vận chuyển vỏ	1.014.488.928	692.054.149
Chi phí sơn bình	451.137.634	626.945.242
Thuê đất	35.386.535	97.576.413
Chi phí dài hạn khác	183.213.042	231.918.432

Ghi chú: (i) Đây là tiền vỏ bình gas được phân bổ dài hạn có thời gian thu hồi lợi ích lâu dài nên được phân bổ trong nhiều năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**10.368.765.148**	**21.943.667.113**	**6.835.705.257**	**554.731.571**	**42.455.000**	**39.745.324.089**
Tăng do mua sắm mới	-	228.229.600		-	-	228.229.600
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(163.636.363)	-	-	(163.636.363)
Số cuối kỳ	**10.368.765.148**	**22.171.896.713**	**6.672.068.894**	**554.731.571**	**42.455.000**	**39.809.917.326**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**3.538.828.812**	**11.136.498.748**	**1.192.296.467**	**222.850.695**	**25.001.268**	**16.115.475.990**
Khấu hao trong năm	287.558.196	576.485.037	354.583.707	33.791.046	1.415.166	1.253.833.152
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(84.090.899)	-	-	(84.090.899)
Số cuối kỳ	**3.826.387.008**	**11.712.983.785**	**1.462.789.275**	**256.641.741**	**26.416.434**	**17.285.218.243**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**6.829.936.336**	**10.807.168.365**	**5.643.408.790**	**331.880.876**	**17.453.732**	**23.629.848.099**
Tại ngày cuối kỳ	**6.542.378.140**	**10.458.912.928**	**5.209.279.619**	**298.089.830**	**16.038.566**	**22.524.699.083**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 484.018.840 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 484.018.840 VND).

Theo thuyết minh số 19, Công ty đang thực hiện thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 lần lượt là 32.936.612.171 VND và 17.050.219.413 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 lần lượt là 23.660.412.826 VND và 11.176.636.968 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**1.818.181.818**	**1.818.181.818**
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.818.181.818**	**1.818.181.818**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**1.212.121.200**	**1.212.121.200**
Khấu hao trong kỳ	303.030.300	303.030.300
Số dư cuối kỳ	**1.515.151.500**	**1.515.151.500**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**606.060.618**	**606.060.618**
Tại ngày cuối kỳ	**303.030.318**	**303.030.318**

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**-**	**94.327.181.818**	**-**	**94.327.181.818**
- Quyền sử dụng đất	-	89.175.000.000	-	89.175.000.000
- Nhà	-	5.152.181.818	-	5.152.181.818
Tổn thất do suy giảm giá trị	**-**	**-**	**-**	**-**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**-**	**94.327.181.818**	**-**	**94.327.181.818**
- Quyền sử dụng đất	-	89.175.000.000	-	89.175.000.000
- Nhà	-	5.152.181.818	-	5.152.181.818

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	***191.250.000.000***	***(15.240.266.695)***	***176.009.733.305***	***141.250.000.000***	***(184.470.525)***	***141.065.529.475***
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	130.000.000.000	(15.079.932.545)	114.920.067.455	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	-	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty TNHH Gas miền Trung	47.000.000.000	-	47.000.000.000	47.000.000.000	-	47.000.000.000
Công ty TNHH Trung Nam	14.250.000.000	(160.334.150)	14.089.665.850	14.250.000.000	(184.470.525)	14.065.529.475
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	***100.000.000.000***	***(9.218.643.120)***	***90.781.356.880***
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	-	-	100.000.000.000	(9.218.643.120)	90.781.356.880
- Đầu tư vào đơn vị khác	***99.500.000.000***	-	***99.500.000.000***	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	99.500.000.000	-	99.500.000.000		-	-
Cộng	**290.750.000.000**	**(15.240.266.695)**	**275.509.733.305**	**241.250.000.000**	**(9.403.113.645)**	**231.846.886.355**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	57,78%	57,78%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH Gas miền Trung	Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	94,00%	94,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH Trung Nam	Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	95,00%	95,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Thương mại V-Gas	TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	14,42%	14,42%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết, đầu tư vào đơn vị khác trong năm

Trong 6 tháng đầu năm 2017, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas và Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas thì các công còn lại của Công ty đều kinh doanh có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***49.529.689.590***	***49.511.689.590***	***48.526.812.303***	***48.526.812.303***
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	23.002.317.085	23.002.317.085	21.817.551.349	21.817.551.349
CN Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV KD Sản phẩm Khí	14.854.513.642	14.854.513.642	13.681.255.576	13.681.255.576
Công ty TNHH Gas Miền Trung	7.166.199.142	7.148.199.142	4.435.387.559	4.435.387.559
Phải trả cho các đối tượng khác	4.506.659.721	4.506.659.721	8.592.617.819	8.592.617.819
b) Phải trả người bán là bên liên quan	***7.167.357.680***	***7.167.357.680***	***4.435.688.519***	***4.435.688.519***
Công ty TNHH Gas miền Trung	7.166.199.142	7.166.199.142	4.435.387.559	4.435.387.559
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	1.158.538	1.158.538	300.960	300.960

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***15.657.238.089***	***9.460.276.509***
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	15.555.849.142	4.545.918.729
DNTN Tân Nhà Việt	-	3.147.812.749
KNHC ENGINEERING Co., Ltd	27.155.166	1.203.416.611
Đối tượng khác	74.233.781	563.128.420
b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	***15.555.849.142***	***4.545.918.729***
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	15.555.849.142	4.545.918.729

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	**5.892.418.264**	**2.930.087.706**	**6.519.478.253**	**2.303.027.717**
Thuế giá trị gia tăng	235.667.111	186.372.084	404.516.923	17.522.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.656.751.153	2.725.275.675	6.096.521.383	2.285.505.445
Các loại thuế khác	-	18.439.947	18.439.947	-
b) Phải thu	**73.779.889**	**1.843.000.000**	**1.843.000.000**	**73.779.889**
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	1.840.000.000	1.840.000.000	73.779.889
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***5.818.774***	***9.354.500***
Các khoản phải trả khác	5.818.774	9.354.500
b) Dài hạn	***67.911.423.632***	***64.012.337.542***
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	67.911.423.632	64.012.337.542

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	**130.946.401.594**	**130.946.401.594**	**170.000.000.000**	**169.176.401.594**	**131.770.000.000**	**131.770.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hội An (i)	66.570.000.000	66.570.000.000	65.480.000.000	78.470.000.000	53.580.000.000	53.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	16.570.000.000	16.570.000.000	37.510.000.000	24.130.000.000	29.950.000.000	29.950.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Nam (iii)	38.080.000.000	38.080.000.000	67.010.000.000	56.850.000.000	48.240.000.000	48.240.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (iv)	9.726.401.594	9.726.401.594	-	9.726.401.594	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**5.851.608.000**	**5.851.608.000**	**1.043.602.000**	**6.895.210.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (v)	5.851.608.000	5.851.608.000	1.043.602.000	6.895.210.000		
Vay dài hạn	**22.324.790.000**	**22.324.790.000**	**6.895.210.000**	**29.220.000.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (v)	22.324.790.000	22.324.790.000	6.895.210.000	29.220.000.000		

Ghi chú:

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1786362/HĐTD ngày 16/06/2017 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 16/06/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô các loại, bồn chứa khí gas hóa lỏng các loại theo HĐ thế chấp số 02/2014/1786362/HĐBĐ ngày 19/05/2014, BB định giá ngày 18/06/2016 và PLHĐ thế chấp số 03/2054/1786362/HĐBĐ ngày 19/06/2015.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480-PETRO MIEN TRUNG ngày 29/11/2016 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 29/11/2016 đến ngày 29/11/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng (1) các giấy tờ có giá: theo HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015-HĐCC-NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG ngày 23/10/2015 và HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 02/2015-HĐCC-NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG ngày 16/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy; (2) vỏ bình gas 12kg và 45kg, thép sản xuất vỏ bình và đệm van theo HĐ thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC/NHCT480-PETRO MIEN TRUNG.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

(iii) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/17013/NHNT ngày 10/04/2017 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 21.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày HĐ có hiệu lực. Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo (01) HĐ thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 031/BBĐG ngày 10/04/2017; (02) HĐ thế chấp số 007/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 032/BBĐG ngày 10/04/2017; (03) HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 018/2016/VCB.QNA ngày 18/03/2016 thế chấp tài sản của bên thứ 3 bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy tại 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng.

(iv) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.542.220317 ngày 10/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.565.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức thấu chi 5.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất thấu chi: 7%/năm. Thời hạn cho vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

(v) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số TAK.DN.552.220317 ngày 28/03/2017 với Ngân hàng TMCP Á Châu, hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn hỗ trợ tài chính. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày nhận tiền vay. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe đầu kéo, xe tải các loại, vỏ bình gas và tài sản của bên thứ ba là bất động sản tại 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng của ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo hợp đồng thế chấp số TAK.BĐDN.79.080217.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**180.000.000.000**	**10.548.696.234**	**190.548.696.234**
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	22.602.330.917	22.602.330.917
Số dư đầu năm nay	**330.000.000.000**	**33.151.027.151**	**363.151.027.151**
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lãi trong năm	-	7.211.622.466	7.211.622.466
Số dư giữa niên độ	**330.000.000.000**	**40.362.649.617**	**370.362.649.617**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Tiến Lãng	115.500.000.000	35,00%	165.000.000.000	50,00%
Nguyễn Thị Bích Thùy	49.500.000.000	15,00%	148.500.000.000	45,00%
Nguyễn Thị Thanh Trang	16.400.000.000	4,97%	16.500.000.000	5,00%
Cổ đông khác	148.600.000.000	45,03%	-	0,00%
Cộng	**330.000.000.000**	**100,00%**	**330.000.000.000**	**100,00%**

c) Tình hình phát hành cổ phiếu

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	33.000.000	33.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	đồng/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu bình quân lưu hành	cổ phiếu	19.609.452	33.000.000

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**261.571.213.119**	**152.731.472.705**
Doanh thu bán hàng hóa	260.267.049.076	151.939.574.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.304.164.043	791.897.760
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	**326.090.322.012**	**49.036.353.793**
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	67.358.063.262	48.425.689.560
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas miền Trung	258.041.974.207	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	675.375.452	603.664.232
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	3.090.910	4.636.365
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đông Xuyên	11.818.181	2.363.636
Các khoản giảm trừ doanh thu	**873.783.587**	**2.557.548.925**
- Chiết khấu thương mại	873.783.587	2.557.548.925
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**260.697.429.532**	**150.173.923.780**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	230.702.655.127	130.455.595.855
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	864.850.163	463.301.698
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	**231.567.505.290**	**130.918.897.553**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.745.400.805	2.570.714
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.039.700
Cộng	**3.745.400.805**	**7.610.414**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay Ngân hàng	4.210.993.261	3.281.763.018
Dự phòng đầu tư dài hạn	5.837.153.050	-
Cộng	**10.048.146.311**	**3.281.763.018**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.702.504.550	1.345.057.160
Chi phí vật liệu quản lý	187.029.363	160.796.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.828.799	261.097.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.793.294	616.591.599
Chi phí quản lý bằng tiền khác	42.747.819	50.758.362
Cộng	**3.298.903.825**	**2.434.301.206**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	503.408.246	418.635.600
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	7.685.808.066	5.766.110.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.082.709.741	974.163.800
Chi phí sử dụng CCDC	1.308.802.104	981.900.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.392.524	1.716.788.891
Chi phí xăng dầu	1.042.761.900	552.820.133
Các khoản chi phí bán hàng khác	460.948.156	382.054.445
Cộng	**12.851.830.737**	**10.792.474.184**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.078.860.060	6.017.770.253
Chi phí nhân công	2.670.959.384	2.023.631.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.379.929	1.276.137.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.987.887.272	2.905.531.609
Chi phí bằng tiền khác	503.695.975	432.812.807
Cộng	**15.706.782.621**	**12.655.883.867**

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	**3.357.970.283**	**1.672.077.367**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
Thu nhập vỏ	3.157.263.251	1.671.128.914
Các khoản khác	707.032	948.453
Chi phí khác	**97.516.316**	**148.444.377**
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	79.545.464	-
Chi phí khác	17.970.852	148.444.377
Lợi nhuận khác	**3.260.453.967**	**1.523.632.990**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.725.275.675	406.090.991
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.725.275.675**	**406.090.991**

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, số liệu so sánh là số liệu phát sinh cùng kỳ năm trước.

Phan Thành Trung	**Nguyễn Thị Linh Thường**	**Nguyễn Thị Bích Thùy**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Quảng Nam, ngày 08 tháng 08 năm 2017